

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-ST

Ngày: 08/3/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXX-ST ngày 30 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng P (P);

Trụ sở: số 22, Ng, phường Tr, quận H, thành phố H1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Lâm – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hoàng Trung Nguyên – chức vụ: Phó Giám đốc khối quản lý và tái cấu trúc tài sản. (Theo Giấy uỷ quyền số 10772/UQ-PVB ngày 10/6/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng P).

Ông Nguyễn Hoàng Trung Nguyên uỷ quyền lại cho:

- Ông Ng – Giám đốc khách hàng cá nhân; SĐT: 0939933935 (vắng mặt)

- Ông Phan Huỳnh Bá H2 – Chuyên viên quản lý khách hàng; SĐT: 0366765712 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Lầu 6, 131 Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Theo Giấy uỷ quyền số 2410/UQ-PVB ngày 18/8/2022.

2. *Bị đơn*: Ông Lê Quang T, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp Bình Ph, xã B, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng P (P) do ông Phan Huỳnh Bá H2 làm đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Ngày 12/10/2018, ông Lê Quang T cùng Ngân hàng P – Chi nhánh An Giang – Phòng Giao dịch Long Xuyên cùng ký hợp đồng tín dụng số: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 như sau:

- Số tiền vay: 150.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Tiêu dùng;
- Dư nợ gốc hiện tại: 277.867.881 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông Lê Quang T đã không thực hiện trả nợ như cam kết. P đã nhiều lần gửi thông báo, công văn và làm việc trực tiếp đề yêu cầu ông Lê Quang T thanh toán khoản vay cho P theo đúng quy định. Tuy nhiên, ông Lê Quang T đã không thực hiện theo yêu cầu, có biểu hiện kéo dài thời gian, cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Đến thời điểm hiện tại, ông T chưa thanh toán nợ gốc và nợ lãi cho P. Dư nợ tạm tính đến ngày 29/7/2022 của khoản vay ông T như sau:

- Gốc: 150.000.000 đồng, trong đó gốc quá hạn 150.000.000 đồng.
- Tổng lãi: 127.867.881 đồng.
- Tổng cộng: 277.867.881 đồng.

Từ đó, P khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Lê Quang T thanh toán cho Ngân hàng P tổng số tiền là 277.867.881 đồng (hai trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi bảy ngàn, tám trăm tám mươi một đồng), bao gồm nợ gốc 150.000.000 đồng và nợ lãi là 127.867.881 đồng (tạm tính đến ngày 29/07/2022)

- Ông Lê Quang T phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh từ ngày 29/07/2022 theo lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay số 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 cho đến khi ông Lê Quang T thanh toán xong các khoản nợ.

- Nếu ông Lê Quang T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên và lãi phát sinh thì P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản và nguồn thu hợp pháp của ông Lê Quang T theo hợp đồng cho vay số:

464/2018/HĐHMTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018.

** Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Lê Quang T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng ông Tở đều vắng mặt không có lý do. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2022 ông Lê Quang T trình này:*

Ông có ký hợp đồng vay tiền với P hợp đồng số 464/2018/HĐHMTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 để vay của P số tiền gốc là 150.000.000 đồng; thời hạn vay là 12 tháng, ngày giải ngân là 12/10/2018; mục đích vay để tiêu dùng; hình thức vay là tín chấp không có thế chấp tài sản. P đã giải ngân đủ số tiền trên cho ông. Đến thời điểm hiện tại thì ông chưa thanh toán cho P nợ gốc và tiền lãi. Đối với yêu cầu khởi kiện của P yêu cầu ông trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 29/7/2022 là 127.867.881 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/7/2022 là 277.857.881 đồng, đồng thời yêu cầu ông thanh toán phần nợ lãi phát sinh tính theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại hợp đồng đã ký kết từ ngày 29/7/2022 đến khi thanh toán xong khoản nợ thì ông đồng ý. Ông có liên hệ với P để xin giảm lãi, đồng thời ông đang sắp xếp chuyển nhượng đất ruộng ở Tri Tôn để trả nợ cho P. Do đó, ông đề nghị P giảm lãi cho ông và cho ông thời gian để trả nợ.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn Phan Huỳnh Bá H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Lê Quang T trả cho P số tiền vốn gốc là 150.000.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 152.632.277 đồng, bao gồm lãi trong hạn là 13.618.255 đồng, lãi quá hạn là 134.090.753 đồng và lãi chậm trả là 4.923.268 đồng, đồng thời buộc ông Lê Quang T thanh toán phần nợ lãi phát sinh theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại hợp đồng: 464/2018/HĐHMTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 kể từ ngày 09/3/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Bị đơn ông Lê Quang T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: ông Lê Quang T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho P, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Lê Quang T phải trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi trong hạn là 13.618.255 đồng, lãi quá hạn là 134.090.753 đồng có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; đối với yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 4.923.268 đồng, xét thấy tại hợp đồng: 464/2018/HĐHMTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 không có thỏa thuận khoản tiền lãi này, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Về án phí, hoàn trả cho nguyên đơn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn ông Tở phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa Ngân hàng P (P) và ông Lê Quang T được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: ông Lê Quang T hiện có nơi cư trú tại ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Lê Quang T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng P (P) thấy:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ bản sao hợp đồng hạn mức thấu chi số 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 có chữ ký của ông Nguyễn Minh Hà - đại diện P và ông Lê Quang T, từ đó có đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng P – chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Long Xuyên với ông Lê Quang T có xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 12/10/2018 với số tiền vay: 150.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, các khoản phải trả và các mục đích tiêu dùng hợp pháp khác; Lãi suất cho vay trong hạn: 17,5%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng/01 lần; Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phương thức trả nợ là thanh toán một phần hoặc toàn bộ hàng tháng nhưng phải được thanh toán toàn bộ vào ngày kết thúc thời hạn HMTTC. Xét thấy, sự thoả thuận giữa P và ông Tỹ là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông Tỹ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho P như cam kết. Việc ông Tỹ không trả tiền vay cho P đã vi phạm thoả thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của P, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng P (P), buộc ông Tỹ có nghĩa vụ trả cho P số tiền là 150.000.000 đồng.

[2.2] Về lãi suất:

Căn cứ hợp đồng hạn mức thấu chi số: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 giữa P và ông Tỷ xác định lãi suất cho vay trong hạn thỏa thuận là 17,5%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng/01 lần; Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Tỷ đã thanh toán được 12.623.893 đồng tiền lãi trong hạn thì vi phạm hợp đồng, nay P yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận từ ngày vi phạm đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 152.632.277 đồng, bao gồm lãi trong hạn là 13.618.255 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 134.090.753 đồng, lãi chậm trả là 4.923.268 đồng, đồng thời buộc ông Lê Quang T thanh toán phần nợ lãi phát sinh theo lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại hợp đồng: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 kể từ ngày 09/3/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Xét thấy yêu cầu tính lãi trong hạn là 13.618.255 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 134.090.753 đồng, tổng cộng là: 147.709.008 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả, căn cứ hợp đồng số: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 thì hai bên không có thỏa thuận lãi chậm trả, nhưng đại diện nguyên đơn cho rằng lãi chậm trả có thỏa thuận được ghi nhận trong phần “phí” được thỏa thuận tại khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng số: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX là không có căn cứ và không phù hợp với quy định pháp luật. Bởi lẽ căn cứ Điều 2 của Pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001 xác định: *“Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh này.”* Do đó, trong trường hợp này các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả trong hợp đồng số: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Tỷ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P (P).

Buộc ông Lê Quang T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng P (P) số tiền vốn gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 147.709.008 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn, không trăm lẻ tám đồng). Tổng số tiền vốn gốc và lãi phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (08/3/2023) là 297.709.008 đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn, không trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay số: 464/2018/HĐHMTTC/PVB-CN.LX ngày 12/10/2018 giữa Ngân hàng P – Chi nhánh An Giang – Phòng Giao dịch Long Xuyên với với ông Lê Quang T.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng P được nhận lại số tiền 6.946.000 đồng (Sáu triệu, chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003832 ngày 13/10/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Lê Quang T phải chịu 14.885.450 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Ngân hàng P (P) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Lê Quang T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân;

nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)